

TP.HCM, ngày 27 tháng 7 năm 2021
Ho Chi Minh City, 27 July, 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG
Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM/
Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial Park, Binh Tan
District, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577
Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGÀ
Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc điều hành / *Chief Executive Officer*
Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2021.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2021.
- *Separate financial statements of Quarter II 2021.*
- *Consolidate financial statements of Quarter II 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/07/2021 tại đường dẫn
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

This information was disclosed on Company's website on date 27/07/2021, available at:
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về
nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for
any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

- BCTC riêng Quý II năm 2021.
- BCTC hợp nhất Quý II năm 2021.
- *Separate financial statements of QII 2021.*
- *Consolidate financial statements of QII 2021.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/ Người được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Legal Representative/ Party authorized to disclose information

TRẦN PHƯƠNG NGÀ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số: 52.21/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Trong tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt trong 4 tháng đầu năm 2021, thị trường đã hồi phục dần và trở lại bình thường. Tuy nhiên dịch bệnh bùng phát từ tháng 05/2021 đến nay đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, bằng sự cố gắng vượt bậc, kết quả hoạt động kinh doanh Quý II và 6 tháng đầu năm 2021 đã đạt được kết quả rất tích cực.

Doanh thu và lợi nhuận 6 tháng năm 2021 đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể doanh thu thuần (DTT) hợp nhất đạt 1.428 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ; lợi nhuận sau thuế (LNST) đạt 176 tỷ đồng, tăng 159 tỷ đồng so với LNST cùng kỳ năm trước chỉ đạt 17 tỷ đồng.

Thực tế, trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty tiếp tục thực hiện đồng loạt các giải pháp khi chuyển đổi phương thức kinh doanh, cơ cấu lại kênh bán hàng, kiểm soát tốt chi phí. Theo đó, các chỉ số tài chính đều được cải thiện đáng kể, cụ thể như sau:

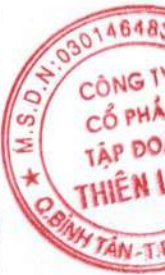
- Tỷ lệ lãi gộp đạt 43% so với mức 32% cùng kỳ năm trước do thay đổi cơ cấu phân phối hàng cụ thể đẩy mạnh bán các nhóm hàng có tỷ suất lợi nhuận cao và giảm tỷ trọng đối với các sản phẩm có biên lợi nhuận thấp.
- Về chi phí hoạt động, tỷ lệ chi phí/doanh thu thuần ở mức 28% so với tỷ lệ 30% cùng kỳ. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng lần lượt là 21% và 19% so với cùng kỳ và thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng doanh thu thuần là 28%.
- Biên lợi nhuận ròng đạt 12% so với mức 2% cùng kỳ và mức 9% của cả năm 2020.

Chi tiết so sánh với cùng kỳ năm trước như sau:

- *Kết quả kinh doanh hợp nhất:*

Doanh thu thuần Hợp nhất Quý II năm 2021 đạt 748.429 triệu đồng, tăng 103.620 triệu đồng, tương đương tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 1.428.316 triệu đồng, tăng 315.049 triệu đồng, tương đương tăng 28% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Quý II năm 2021 đạt 91.042 triệu đồng, tăng 54.012 triệu đồng, tương đương tăng 146% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 176.012 triệu đồng trong khi cùng kỳ năm trước chỉ đạt 17.097 triệu đồng.



- *Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:*

Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý II năm 2021 đạt 411.447 triệu đồng, tăng 157.459 triệu đồng, tương đương tăng 62% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 711.582 triệu đồng, tăng 286.152 triệu đồng, tương đương tăng 67% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý II năm 2021 đạt 62.722 triệu đồng, tăng 36.247 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 105.073 triệu đồng, tăng 76.120 triệu đồng so với cùng kỳ.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TRẦN PHƯƠNG NGÀ

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VP.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Ngày 30 tháng 6 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	6-37

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký đầu tư**

Số 6307210814 ngày 6 tháng 12 năm 2018.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động đến ngày 17 tháng 6 năm 2047.

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên
Ông Phạm Tri Nguyên	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên (đến ngày 29/06/2021)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên (từ ngày 29/06/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/06/2021)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc (đến ngày 31/05/2021)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch hội đồng quản trị
----------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.914.167.122.190	1.701.751.836.942
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	540.363.905.992	371.680.211.939
111	Tiền		156.363.905.992	152.680.211.939
112	Các khoản tương đương tiền		384.000.000.000	219.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		305.999.139.200	372.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	305.999.139.200	372.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		440.346.595.830	415.009.507.750
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	412.326.440.161	386.750.747.429
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.879.472.088	16.500.972.908
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	5.882.334.453	11.926.026.574
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(6.741.650.872)	(168.239.161)
140	IV. Hàng tồn kho	9	612.313.986.343	530.224.405.469
141	Hàng tồn kho		637.248.327.278	554.826.392.930
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.934.340.935)	(24.601.987.461)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.143.494.825	12.837.711.784
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	14.955.345.222	12.713.482.192
152	Thuế GTGT được khấu trừ		188.149.603	109.174.138
153	Thuế và các khoản khác phải thu NN	16(a)	-	15.055.454
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		590.854.827.447	612.847.304.820
210	I. Phải thu dài hạn		5.417.098.123	4.636.517.123
216	Phải thu dài hạn khác		5.417.098.123	4.636.517.123
220	II. Tài sản cố định		438.948.711.523	463.588.241.667
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	416.389.270.944	438.944.610.201
222	- Nguyên giá		1.003.226.428.788	990.029.869.959
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(586.837.157.844)	(551.085.259.758)
227	Tài sản vô hình	11(b)	22.559.440.579	24.643.631.466
228	- Nguyên giá		68.137.527.411	67.792.297.411
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.578.086.832)	(43.148.665.945)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		16.716.787.398	13.434.075.449
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	16.716.787.398	13.434.075.449
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		26.621.440.000	21.942.320.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(4.063.560.000)	(8.742.680.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		103.150.790.403	109.246.150.581
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	75.455.532.088	80.297.126.389
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	27.695.258.315	28.949.024.192
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.505.021.949.637	2.314.599.141.762

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

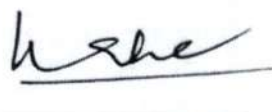
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		619.468.954.418	566.339.505.472
310	I. Nợ ngắn hạn		568.436.321.495	499.556.492.085
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	198.893.426.132	113.224.556.606
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.465.619.222	6.686.687.740
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16(b)	39.339.681.774	18.846.224.521
314	Phải trả người lao động		25.151.759.543	23.820.358.291
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	68.787.790.455	93.748.732.179
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	10.482.232.584	90.142.614.189
320	Vay ngắn hạn	19(a)	204.787.095.245	147.248.648.694
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	14.528.716.540	5.838.669.865
330	II. Nợ dài hạn		51.032.632.923	66.783.013.387
338	Vay dài hạn	19(b)	20.118.461.526	31.807.692.298
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	30.914.171.397	34.975.321.089
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.885.552.995.219	1.748.259.636.290
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.885.552.995.219	1.748.259.636.290
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	(55.562.896)	92.630.401
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	228.691.572.556	199.910.168.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	517.338.971.788	408.678.823.562
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		345.990.396.887	330.722.692.813
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		171.348.574.901	77.956.130.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.505.021.949.637	2.314.599.141.762



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
01	Doanh thu bán hàng		756.961.776.907	660.174.708.586	1.441.622.902.279	1.132.769.758.608
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(8.533.239.238)	(15.366.273.412)	(13.306.662.927)	(19.502.238.126)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	28	748.428.537.669	644.808.435.174	1.428.316.239.352	1.113.267.520.482
11	Giá vốn hàng bán	29	422.934.121.214	429.005.553.547	817.551.300.798	761.930.422.783
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		325.494.416.455	215.802.881.627	610.764.938.554	351.337.097.699
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	8.078.459.278	5.630.646.481	15.228.786.858	14.578.481.585
22	Chi phí tài chính	31	(1.503.408.821)	4.952.020.075	915.755.904	9.248.920.153
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	31	<i>1.854.892.679</i>	<i>3.170.122.927</i>	<i>3.603.506.160</i>	<i>7.076.203.674</i>
25	Chi phí bán hàng	32	138.254.576.051	111.641.887.088	256.409.501.031	211.725.920.271
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	83.601.829.293	60.550.292.842	149.195.051.599	125.781.240.670
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.219.879.210	44.289.328.103	219.473.416.878	19.159.498.190
31	Thu nhập khác		1.904.654.351	2.795.734.711	3.076.868.006	5.569.284.568
32	Chi phí khác		349.616.256	140.317.261	389.474.621	1.248.900.364
40	Lợi nhuận khác	34	1.555.038.095	2.655.417.450	2.687.393.385	4.320.384.204
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		114.774.917.305	46.944.745.553	222.160.810.263	23.479.882.394
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	28.124.046.540	11.662.447.483	44.895.467.889	15.906.858.515
52	Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	35	(4.391.336.933)	(1.748.377.104)	1.253.765.877	(9.523.961.176)
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty		91.042.207.698	37.030.675.174	176.011.576.497	17.096.985.055
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a)			2.036	198
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b)			2.036	198



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	114.774.917.305	46.944.745.553	222.160.810.263	23.479.882.394
	Điều chỉnh cho các khoản				
02	Khấu hao tài sản cố định	20.615.435.393	20.026.484.526	41.468.147.058	40.246.422.254
03	Các khoản dự phòng	(1.347.942.993)	(3.830.591.221)	(1.673.656.021)	(8.332.419.358)
04	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(24.779.157)	592.298.468	(24.779.157)	592.298.468
05	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.505.702.485)	(4.336.595.829)	(13.065.473.142)	(11.938.880.083)
06	Chi phí lãi vay	1.854.892.679	3.170.122.927	3.603.506.160	7.076.203.674
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	129.366.820.742	62.566.464.424	252.468.555.161	51.123.507.349
09	Thay đổi các khoản phải thu	(17.529.769.956)	(23.014.133.496)	(33.535.724.339)	33.191.750.422
10	Thay đổi hàng tồn kho	(94.383.660.662)	10.810.789.278	(82.421.934.348)	(94.836.028.977)
11	Thay đổi các khoản phải trả	45.147.190.426	64.292.928.205	54.598.089.234	(29.014.074.508)
12	Thay đổi chi phí trả trước	331.047.007	(16.666.839.923)	3.205.512.896	(25.261.609.110)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.895.494.639)	(3.174.686.975)	(3.543.067.334)	(7.159.059.754)
15	Thuế TNDN đã nộp	(15.848.734.393)	-	(20.627.844.399)	(15.142.180.967)
17	Tiền chi khác cho hoạt động KD	(374.160.076)	(7.889.876.000)	(27.622.730.551)	(35.442.765.843)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	44.813.238.449	86.924.645.513	142.520.856.320	(122.540.461.388)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(17.434.502.529)	(11.160.359.336)	(26.389.982.900)	(36.932.855.316)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.614.191.461	115.045.455	1.913.736.916	235.227.272
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(156.499.139.200)	(26.000.000.000)	(337.499.139.200)	(173.500.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	153.500.000.000	114.500.000.000	403.500.000.000	454.000.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và LN được chia	5.622.196.378	4.725.173.035	16.803.552.368	22.995.788.713
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.197.253.890)	82.179.859.154	58.328.167.184	266.798.160.669
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Tiền chi mua lại CP đã phát hành	-	(46.311.318.529)	-	(46.311.318.529)
33	Tiền thu từ đi vay	182.295.910.004	131.426.528.490	342.222.377.113	361.657.864.261
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(169.407.120.347)	(196.851.644.938)	(296.373.161.334)	(378.629.149.970)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	-	(17.779.625)	(77.794.453.000)	(38.931.520.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	12.888.789.657	(111.754.214.602)	(31.945.237.221)	(102.214.124.738)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	44.504.774.216	57.350.290.065	168.903.786.283	42.043.574.543
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	495.936.897.127	175.374.145.388	371.680.211.939	190.855.576.577
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(77.765.351)	(105.398.519)	(220.092.230)	(280.114.186)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	540.363.905.992	232.619.036.934	540.363.905.992	232.619.036.934


Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởngTrần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn có 6 công ty con được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 3.036 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 2.968 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho các ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, khi Tập đoàn nhận thấy các khoản đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)**

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả tập đoàn mẹ, tập đoàn con và tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.222.803.180	1.228.644.452
Tiền gửi ngân hàng	155.141.102.812	151.451.567.487
Các khoản tương đương tiền (*)	384.000.000.000	219.000.000.000
	<u>540.363.905.992</u>	<u>371.680.211.939</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	286.000.000.000	372.000.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 12 tháng	19.999.139.200	-
	<u>305.999.139.200</u>	<u>372.000.000.000</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	2,00	25.000.000.000	(*)	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	-	3.565.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	(*)	1,89	1.520.000.000	(*)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	2,50	600.000.000	(*)	2,50
	<u>30.685.000.000</u>	<u>(4.063.560.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>	<u>(8.742.680.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	24.180.559.387	27.754.604.189
Like Link Co., Ltd.	12.525.654.405	12.572.453.507
Khác	375.620.226.369	346.423.689.733
	<u>412.326.440.161</u>	<u>386.750.747.429</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
China Jwell Intelligent Machinery Co., Ltd	6.658.399.469	1.953.244.800
Cty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và Trang Trí Nội Thất 24H	2.974.132.156	-
Khác	19.246.940.463	14.547.728.108
	<u>28.879.472.088</u>	<u>16.500.972.908</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.909.793.158	-	8.044.502.741	-
Tạm ứng cho nhân viên	922.547.700	-	1.063.255.506	-
Ký quỹ, ký cược	43.062.644	-	673.895.000	-
Khác	1.006.930.951	-	2.144.373.327	-
	<u>5.882.334.453</u>	<u>-</u>	<u>11.926.026.574</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Dư nợ gốc VND	Thời gian quá hạn	Dư phòng VND	Dự phòng VND
Like Link Co., Ltd.	12.525.654.405	Dưới 1 năm	(3.264.810.042)	-
Mega Cash & Carry	1.840.873.489	Trên 1 năm	(920.436.745)	-
Quaco Pacific	1.155.333.594	Trên 1 năm	(544.497.678)	-
CN Cty CP Anh Ngữ Apax	762.829.285	Trên 1 năm	(370.903.373)	-
PT Sinar Laut Ateka	1.315.802.859	Dưới 1 năm	(306.887.419)	-
Nhà Sách Nhân Văn	413.815.724	Trên 1 năm	(223.233.951)	-
C.J.D Marketing Co., Ltd	713.036.403	Dưới 1 năm	(215.444.156)	-
Cty TNHH BIBOOK	335.468.950	Trên 1 năm	(200.089.861)	-
Khác	1.331.076.351	Trên 1 năm	(695.347.647)	-
	<u>20.393.891.060</u>		<u>(6.741.650.872)</u>	<u>(168.239.161)</u>
				<u>(168.239.161)</u>

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(168.239.161)	(914.683.202)
Trích lập dự phòng	(6.617.645.948)	-
Hoàn nhập dự phòng	44.234.237	-
Số dư cuối kỳ	<u>(6.741.650.872)</u>	<u>(914.683.202)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	39.507.242.747	-	12.457.622.463	-
Nguyên vật liệu	231.526.914.923	(16.472.217.068)	191.344.982.685	(16.062.395.215)
Công cụ, dụng cụ	7.288.174.594	(948.059.334)	6.517.647.894	(764.136.018)
Chi phí SXKD dở dang	58.727.188.267	(3.177.613.866)	50.494.687.517	(2.782.913.237)
Thành phẩm	166.196.394.105	(2.456.906.618)	145.202.173.063	(1.731.412.560)
Hàng hóa	134.002.412.642	(1.879.544.049)	148.809.279.308	(3.261.130.431)
	<u>637.248.327.278</u>	<u>(24.934.340.935)</u>	<u>554.826.392.930</u>	<u>(24.601.987.461)</u>

Tại ngày cuối kỳ, hàng tồn kho với tổng giá trị là 140.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ (tại ngày đầu kỳ: 140.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(24.601.987.461)	(28.859.198.112)
Trích lập dự phòng	(8.115.976.365)	(3.029.504.043)
Hoàn nhập dự phòng	7.783.622.891	6.285.451.986
Số dư cuối kỳ	<u>(24.934.340.935)</u>	<u>(25.603.250.169)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	7.680.925.416	7.684.842.966
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	900.797.436	-
Công cụ, dụng cụ	189.803.927	138.442.174
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.658.774.079	1.496.796.134
Khác	4.525.044.364	3.393.400.918
	<u>14.955.345.222</u>	<u>12.713.482.192</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	10.403.811.511	10.568.515.651
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	10.133.454.544	10.294.303.030
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.597.155.682	50.478.443.012
Khác	10.321.110.351	8.955.864.696
	<u>75.455.532.088</u>	<u>80.297.126.389</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.12.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	93.010.608.581	47.479.780.223
Tăng trong kỳ	27.642.635.023	18.971.993.429
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	775.096.090	1.184.054.058
Chuyển từ hàng tồn kho	4.424.493.940	29.111.793.577
Phân bổ trong kỳ	(35.441.956.324)	(23.051.032.397)
Số dư cuối kỳ	<u>90.410.877.310</u>	<u>73.696.588.890</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	227.016.080.363	522.239.933.594	43.531.943.983	18.064.993.552	179.176.918.467	990.029.869.959
Mua trong kỳ	-	2.433.957.150	1.169.445.455	103.325.000	456.398.715	4.163.126.320
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 11)	-	4.639.262.192	-	-	9.056.094.685	13.695.356.877
Thanh lý, nhượng bán	(141.956.014)	(3.124.702.759)	(742.778.788)	(602.486.807)	(50.000.000)	(4.661.924.368)
Tại ngày cuối kỳ	226.874.124.349	526.188.450.177	43.958.610.650	17.565.831.745	188.639.411.867	1.003.226.428.788
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(82.824.836.715)	(283.043.749.509)	(31.282.975.505)	(16.338.003.107)	(137.595.694.922)	(551.085.259.758)
Khấu hao trong kỳ	(5.172.462.654)	(24.976.092.252)	(2.752.618.650)	(472.503.990)	(6.945.966.033)	(40.319.643.579)
Phân loại lại	-	44.279.152	-	-	-	44.279.152
Thanh lý, nhượng bán	78.677.280	3.049.523.466	742.778.788	602.486.807	50.000.000	4.523.466.341
Tại ngày cuối kỳ	(87.918.622.089)	(304.926.039.143)	(33.292.815.367)	(16.208.020.290)	(144.491.660.955)	(586.837.157.844)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	144.191.243.648	239.196.184.085	12.248.968.478	1.726.990.445	41.581.223.545	438.944.610.201
Tại ngày cuối kỳ	138.955.502.260	221.262.411.034	10.665.795.283	1.357.811.455	44.147.750.912	416.389.270.944

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 300.467.978.410 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 275.800.471.670 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 140.932.692.530 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 164.167.175.459 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	16.047.625.000	51.377.672.411	367.000.000	67.792.297.411
Mua trong kỳ	-	345.230.000	-	345.230.000
Tại ngày cuối kỳ	16.047.625.000	51.722.902.411	367.000.000	68.137.527.411
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu kỳ	(1.175.864.496)	(41.605.801.449)	(367.000.000)	(43.148.665.945)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.429.420.887)	-	(2.429.420.887)
Tại ngày cuối kỳ	(1.175.864.496)	(44.035.222.336)	(367.000.000)	(45.578.086.832)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14.871.760.504	9.771.870.962	-	24.643.631.466
Tại ngày cuối kỳ	14.871.760.504	7.687.680.075	-	22.559.440.579

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 14.275.384.677 Đồng (tại ngày đầu năm: 13.867.672.432 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là Đồng (tại ngày đầu năm: 8.671.760.504 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19(a)).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	8.945.973.065	4.797.947.189
Khuôn đang chế tạo	6.965.814.333	7.831.128.260
Khác	805.000.000	805.000.000
	<u>16.716.787.398</u>	<u>13.434.075.449</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	13.434.075.449	26.712.919.979
Tăng trong kỳ	17.677.985.623	9.388.868.152
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(775.096.090)	(18.243.086.684)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	-	(1.184.054.058)
Chuyển sang hàng tồn kho	(13.620.177.584)	(13.057.846)
Số dư cuối kỳ	<u>16.716.787.398</u>	<u>16.661.589.543</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>27.695.258.315</u>	<u>28.949.024.192</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	28.949.024.192	31.300.613.898
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(1.253.765.877)	9.523.961.176
Số dư cuối kỳ	<u>27.695.258.315</u>	<u>40.824.575.074</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (Tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	12.884.202.377	9.758.404.456
Lỗ tính thuế chưa sử dụng (*)	5.093.246.857	8.261.350.649
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	9.427.390.315	10.619.511.553
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	229.803.462	260.284.717
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	60.615.304	49.472.817
	<u>27.695.258.315</u>	<u>28.949.024.192</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa quyết toán	461.063.061	-	461.063.061
2019	Chưa quyết toán	2.695.902.850	-	2.695.902.850
2020	Chưa quyết toán	46.405.940.258	(18.731.332.452)	27.674.607.806
2021	Chưa quyết toán	11.108.238.633	-	11.108.238.633
		<u>60.671.144.802</u>	<u>(18.731.332.452)</u>	<u>41.939.812.350</u>

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trị giá 25.466.234.291 Đồng. Khoản lỗ tính thuế còn lại trị giá 16.473.578.059 Đồng chưa được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại vì khả năng các công ty con có khoản lỗ này có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Teibow Co.,Ltd	16.084.741.420	16.084.741.420	3.694.158.900	3.694.158.900
Khác	182.808.684.712	182.808.684.712	109.530.397.706	109.530.397.706
	<u>198.893.426.132</u>	<u>198.893.426.132</u>	<u>113.224.556.606</u>	<u>113.224.556.606</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Crayola LLC.	2.278.045.664	-
Northern Treasure Pte. Ltd	1.397.159.416	-
Gey Cart S.R.L	774.421.323	-
Newell Brands	28.978.394	4.561.645.894
Khác	1.987.014.425	2.125.041.846
	<u>6.465.619.222</u>	<u>6.686.687.740</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế TNDN – hiện hành	15.055.454	-	(15.055.454)	-
	<u>15.055.454</u>	<u>-</u>	<u>(15.055.454)</u>	<u>-</u>

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	7.848.196.829	55.824.130.928	(59.592.405.573)	4.079.922.184
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.048.657.840	(7.048.657.840)	-
Thuế TNDN – hiện hành	9.725.491.809	44.880.412.435	(20.627.844.399)	33.978.059.845
Thuế thu nhập cá nhân	1.259.724.661	16.394.746.771	(16.482.746.816)	1.171.724.616
Thuế khác	12.811.222	1.446.680.583	(1.349.516.676)	109.975.129
	<u>18.846.224.521</u>	<u>125.594.628.557</u>	<u>(105.101.171.304)</u>	<u>39.339.681.774</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	40.357.079.342	67.721.074.833
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	19.389.060.970	1.803.384.998
Lãi vay	305.900.647	245.461.821
Khác	8.735.749.496	23.978.810.527
	<u>68.787.790.455</u>	<u>93.748.732.179</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	1.708.280.091	1.379.475.611
Cổ tức phải trả	11.165.500	77.805.618.500
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	6.049.204.000	3.791.956.955
Khác	2.713.582.993	7.165.563.123
	<u>10.482.232.584</u>	<u>90.142.614.189</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	30.375.463.100	30.375.463.100	105.603.825.900	(94.318.788.100)	41.660.500.900	41.660.500.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	3.475.440.895	3.475.440.895	815.770.450	(3.475.440.895)	815.770.450	815.770.450
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	81.766.942.218	81.766.942.218	158.380.594.632	(144.744.041.906)	95.403.494.944	95.403.494.944
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (iv)	19.515.145.008	19.515.145.008	69.399.729.766	(46.888.463.732)	42.026.411.042	42.026.411.042
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)	1.777.195.929	1.777.195.929	-	(1.777.195.929)	-	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (vi)	-	-	8.022.456.365	-	8.022.456.365	8.022.456.365
	<u>136.910.187.150</u>	<u>136.910.187.150</u>	<u>342.222.377.113</u>	<u>(291.203.930.562)</u>	<u>187.928.633.701</u>	<u>187.928.633.701</u>

Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	10.338.461.544	10.338.461.544	11.689.230.772	(5.169.230.772)	16.858.461.544	16.858.461.544
	<u>147.248.648.694</u>	<u>147.248.648.694</u>	<u>353.911.607.885</u>	<u>(296.373.161.334)</u>	<u>204.787.095.245</u>	<u>204.787.095.245</u>

(b) Dài hạn

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vii) (*)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	31.807.692.298	31.807.692.298	-	(11.689.230.772)	20.118.461.526	20.118.461.526

19 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư nợ gốc	36.976.923.070	42.146.153.842
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(16.858.461.544)	(10.338.461.544)
	<u>20.118.461.526</u>	<u>31.807.692.298</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 11).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị và hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9 và 11).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5; 9 và 11).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	20.298.171.397	24.359.321.089
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	10.616.000.000	10.616.000.000
	<u>30.914.171.397</u>	<u>34.975.321.089</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	(1.500.000)	-	(46.311.318.529)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	76.294.453	777.944.530.000	(46.311.318.529)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Có phiếu ngân quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Số đầu kỳ	777.944.530.000	392.944.802.300	-	-	158.019.722.556	478.077.816.790	1.806.986.871.646
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	17.096.985.055	17.096.985.055
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	(46.311.318.529)	-	-	-	(46.311.318.529)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(137.226.344)	-	-	(137.226.344)
Chia cổ tức từ LNST năm 2019	-	-	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2019	-	-	-	-	41.890.446.000	(41.890.446.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2019	-	-	-	-	-	(16.377.404.977)	(16.377.404.977)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	(9.634.820.000)	(9.634.820.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019 cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(2.408.000.000)	(2.408.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.476.400.000)	(3.476.400.000)
Số cuối kỳ	777.944.530.000	392.944.802.300	(46.311.318.529)	(137.226.344)	199.910.168.556	382.490.504.368	1.706.841.460.351
Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	-	92.630.401	199.910.168.556	408.678.823.562	1.748.259.636.290
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	176.011.576.497	176.011.576.497
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(148.193.297)	-	-	(148.193.297)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2020 (ii)	-	-	-	-	28.781.404.000	(28.781.404.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 (iii)	-	-	-	-	-	(23.984.503.675)	(23.984.503.675)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iv)	-	-	-	-	-	(7.938.015.000)	(7.938.015.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	-	(1.984.504.000)	(1.984.504.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.663.001.596)	(4.663.001.596)
Số cuối kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	-	(55.562.896)	228.691.572.556	517.338.971.788	1.885.552.995.219

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2020, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%/mệnh giá;
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 28.781.404.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 23.984.503.675 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iv) Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị là 1.984.504.000 Đồng và Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 7.938.015.000 Đồng; và
- (v) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 7.800.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm 2020.

23 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	77.805.618.500	45.459.500
Cổ tức phải trả trong năm	-	38.897.226.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(77.794.453.000)	(38.931.520.500)
Số dư cuối năm	11.165.500	11.165.500

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	5.838.669.865	12.250.275.888
Trích quỹ	31.922.518.675	26.012.224.977
Sử dụng quỹ	(23.232.472.000)	(29.292.265.000)
Số dư cuối kỳ	14.528.716.540	8.970.235.865

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	176.011.576.497	17.096.985.055
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(17.601.157.650)	(1.709.698.506)
	158.410.418.847	15.387.286.549
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	77.794.453	77.794.453
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.036	198

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh để phản ánh việc Tập đoàn bán lại 15.000.000 cổ phiếu quỹ cho người lao động từ ngày 26 tháng 11 đến ngày 18 tháng 12 năm 2020. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được trình bày lại từ 199 đồng/cổ phần thành 198 đồng/cổ phần.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	3.455.917	2.379.703
Đồng Euro ("EUR")	32.390	33.548
Đồng nhân dân tệ ("CNY")	14.971	14.971
Đồng bảng Anh ("GBP")	1.920	1.920
Đô la Singapore ("SGD")	52.132	101.255
Đồng Baht Thái ("THB")	7.680	7.680
Đồng Yên Nhật ("JPY")	2.497	2.497
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	336.000	336.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

27 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc	219.103.729	Công nợ không có khả năng thu hồi	219.103.729	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã	107.886.623	Công nợ không có khả năng thu hồi	107.886.623	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	Công nợ không có khả năng thu hồi	3.999.428	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	Công nợ không có khả năng thu hồi	24.094.403	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công Ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	Công nợ không có khả năng thu hồi	9.384.969	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	Công nợ không có khả năng thu hồi	52.063.917	Công nợ không có khả năng thu hồi
CN Cty TMDV VH Thiên Hợp	54.842.961	Công nợ không có khả năng thu hồi	54.842.961	Công nợ không có khả năng thu hồi
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	Công nợ không có khả năng thu hồi	194.567.441	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	Công nợ không có khả năng thu hồi	29.748.099	Công nợ không có khả năng thu hồi
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	Công nợ không có khả năng thu hồi	30.966.727	Công nợ không có khả năng thu hồi
Cty TNHH TM VPP Hoa Mai	19.785.744	Công nợ không có khả năng thu hồi	19.785.744	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH DV TM SX In Ấn Thiên Ân	34.991.387	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	-
	<u>781.435.428</u>		<u>746.444.041</u>	

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.115.695.200.401	740.554.418.713
Doanh thu bán hàng hóa	325.767.224.629	392.078.642.848
Doanh thu khác	160.477.249	136.697.047
	<u>1.441.622.902.279</u>	<u>1.132.769.758.608</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(6.308.111.038)	(13.015.068.311)
Hàng hóa bị trả lại	(3.649.584.755)	(3.332.245.613)
Chiết khấu thương mại	(3.348.967.134)	(3.154.924.202)
	<u>(13.306.662.927)</u>	<u>(19.502.238.126)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.106.038.122.229	724.384.426.200
Doanh thu thuần bán hàng hóa	322.117.639.874	388.746.397.235
Doanh thu thuần khác	160.477.249	136.697.047
	<u>1.428.316.239.352</u>	<u>1.113.267.520.482</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán (Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	817.218.947.324 332.353.474	765.186.370.726 (3.255.947.943)
	<u>817.551.300.798</u>	<u>761.930.422.783</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	12.520.342.785	11.642.655.841
Cổ tức, lợi nhuận được chia	142.500.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.541.164.916	2.815.825.744
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	24.779.157	-
	<u>15.228.786.858</u>	<u>14.578.481.585</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.603.506.160	7.076.203.674
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	816.068.132	1.762.553.580
Lỗi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	-	592.298.468
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	52.592.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(4.679.120.000)	(902.800.000)
Khác	1.175.301.612	668.072.431
	<u>915.755.904</u>	<u>9.248.920.153</u>
32 CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	133.418.652.506	119.953.435.448
Chi phí tiếp thị và hội chợ	44.794.632.201	33.417.576.312
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.335.505.300	2.789.815.304
Chi phí bán hàng khác	75.860.711.024	55.565.093.207
	<u>256.409.501.031</u>	<u>211.725.920.271</u>
33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	96.141.430.498	92.578.544.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.765.110.613	13.792.155.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.451.812.460	9.634.744.084
Chi phí khác	16.836.698.028	9.775.795.910
	<u>149.195.051.599</u>	<u>125.781.240.670</u>
34 LỢI NHUẬN KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	-	191.391.867
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	402.630.357	176.224.242
Khác	2.674.237.649	5.201.668.459
	<u>3.076.868.006</u>	<u>5.569.284.568</u>
Chi phí khác		
Khác	<u>389.474.621</u>	<u>1.248.900.364</u>
Lợi nhuận khác	<u>2.687.393.385</u>	<u>4.320.384.204</u>

35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	222.160.810.263	23.479.882.394
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(142.500.000)	(120.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	2.797.175.357	3.250.885.924
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	2.069.665.744	1.614.536.275
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.100.399.178	5.022.245.805
Thu nhập chịu thuế ước tính	228.985.550.542	33.247.550.398
Thuế tính ở thuế suất 20%	45.797.110.108	6.649.510.080
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của năm trước	352.123.658	(266.612.741)
Chi phí thuế TNDN (*)	46.149.233.766	6.382.897.339
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	44.895.467.889	15.906.858.515
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	1.253.765.877	(9.523.961.176)
	46.149.233.766	6.382.897.339

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447.611.198.318	315.643.368.235
Chi phí nhân viên	338.809.731.720	310.258.282.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.468.147.058	40.246.422.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.315.094.869	61.282.298.501
Chi phí khác	105.222.761.099	79.860.403.780
	1.023.426.933.064	807.290.775.400

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	1.115.002.236.094	858.359.155.256
Doanh thu thuần xuất khẩu	313.314.003.258	254.908.365.226
	<u>1.428.316.239.352</u>	<u>1.113.267.520.482</u>
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	600.646.728.571	569.441.130.431
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	216.904.572.227	192.489.292.352
	<u>817.551.300.798</u>	<u>761.930.422.783</u>
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	514.355.507.523	288.918.024.825
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	96.409.431.031	62.419.072.874
	<u>610.764.938.554</u>	<u>351.337.097.699</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	18.675.476.000
	<u>-</u>	<u>18.675.476.000</u>
Phải trả khác cho các bên liên quan		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	37.350.952.000
	<u>-</u>	<u>37.350.952.000</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	27.172.229.661	16.751.895.828
Trên 1 năm đến 5 năm	78.218.686.881	42.327.146.228
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	105.390.916.542	59.079.042.056

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2021/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 7 năm 2021 Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc thành lập Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Nam Thiên Long theo hình thức công ty TNHH một thành viên với vốn điều lệ 600 tỷ đồng.

Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Nam Thiên Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Mã số doanh nghiệp: 0316944371 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 7 năm 2021.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc